

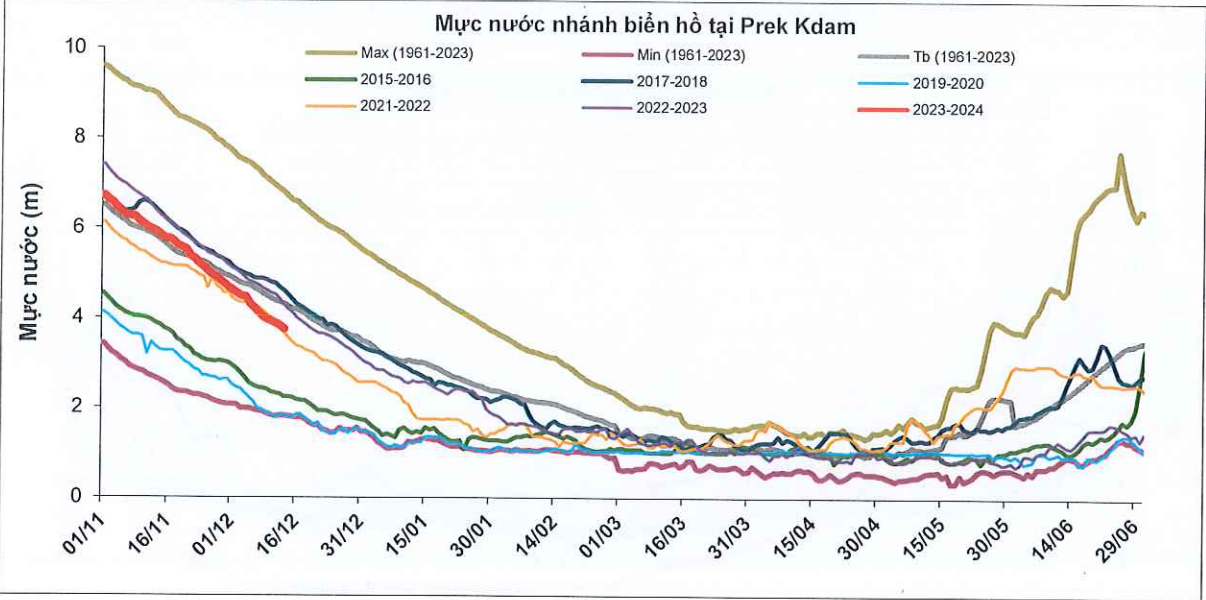
BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC
MÙA KIẾT NĂM 2023-2024
(Tuần từ 14/12/2023 – 21/12/2023)

1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)

Mực nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 13/12 ở cao trình 3,76 m.



Hình 1. Diễn biến mực nước trạm Prek Kdam - Biển hồ, cập nhật ngày 13/12/2023

1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công

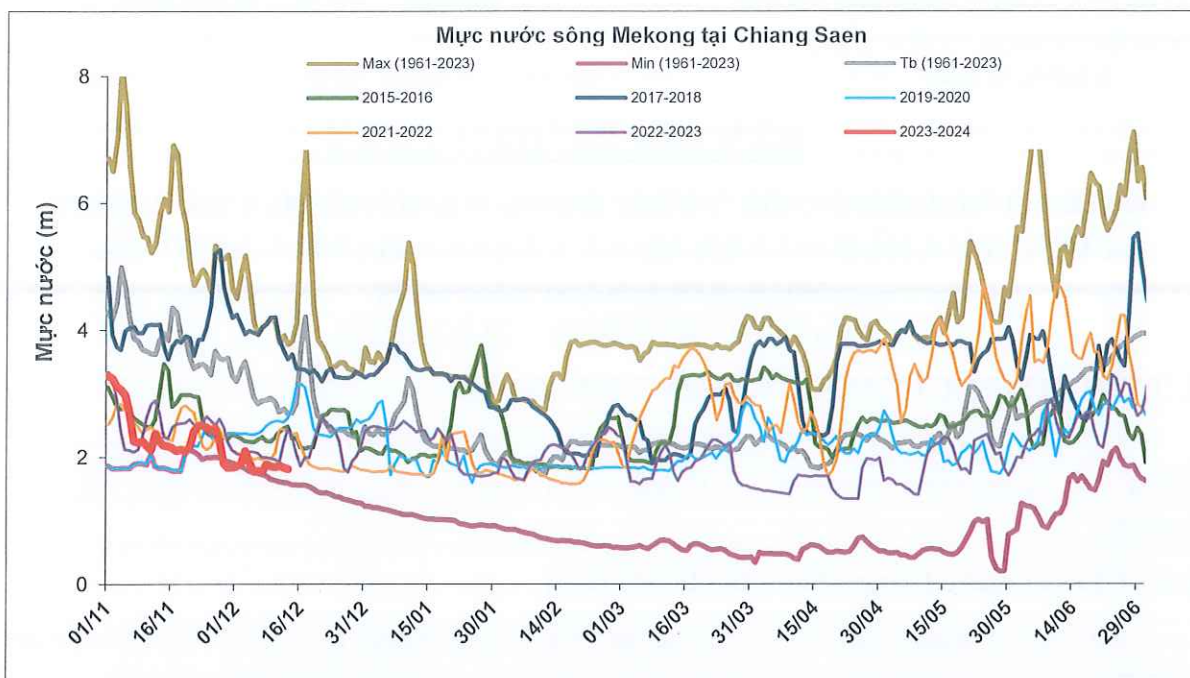
Bảng 1: So sánh mực nước* các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

Trạm	Đơn vị	Giá trị ngày 13/12/2023	Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m³) so với một số năm cùng thời điểm					
			Năm TB	2022-2023	2021-2022	2019-2020	2017-2018	2015-2016
Chiang Saen*	m	1,82	-0,87	-0,63	-0,57	-0,80	-1,73	-0,67
Kratie*	m	8,73	-0,11	0,10	-0,20	1,41	-1,59	1,17
Prekdam*	m	3,76	-0,56	-0,53	0,10	1,92	-0,85	1,51
Dung tích hồ	Tỷ m³	24,43	1,67	-3,31	4,18	16,36	0,18	15,13

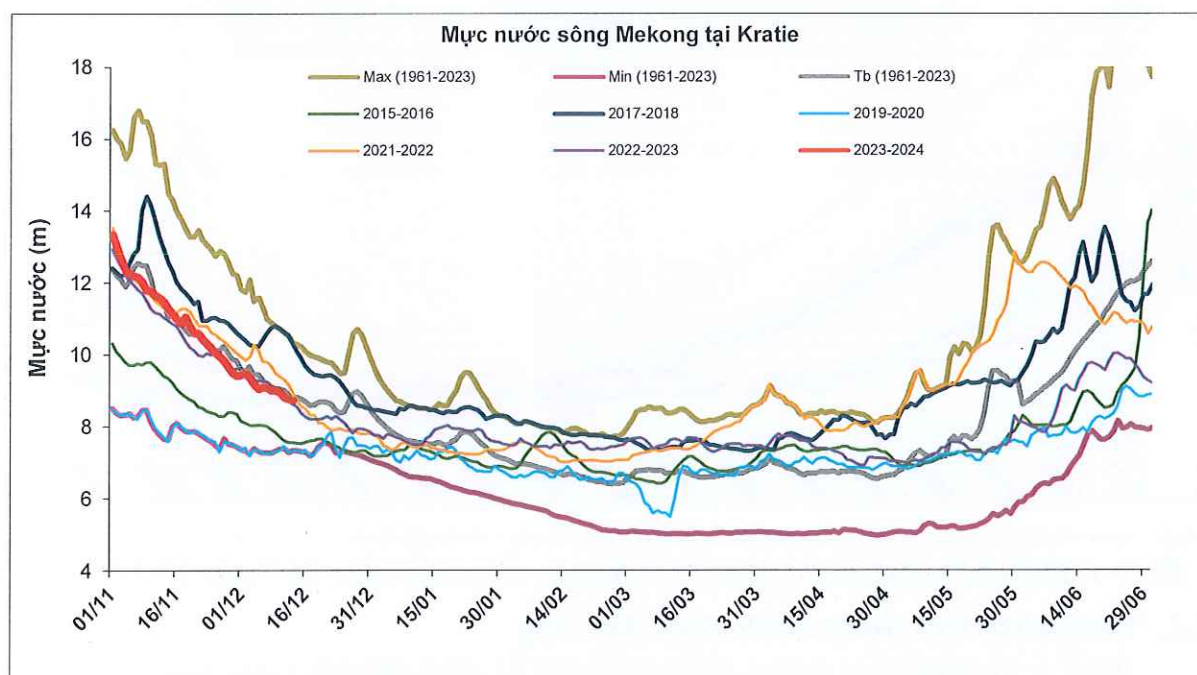
Ghi chú: *: cao độ mực nước các trạm thượng lưu theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 13/12/2023 tại trạm

Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie

Bảng 2: So sánh mực nước lớn nhất cùng thời kỳ một số trạm trên đồng bằng

Trạm	Ngày 13/12/2023	Mức nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (-) là thấp hơn					
		TB (2010-2022)	2022-23	2021-22	2019-20	2017-18	2015-16
Tân Châu	1,76	-0,05	-0,16	-0,13	-0,12	0,04	-0,10
Châu Đốc	1,89	0,01	-0,10	-0,06	-0,14	0,06	-0,02
Mỹ Thuận	1,51	0,01	0,09	-0,01	-0,15	0,02	0,09
Cần Thơ	1,64	0,12	0,14	0,11	-0,08	0,19	0,20

Dòng chảy về châu thổ sông Mê Công vào đầu mùa khô, phụ thuộc khá lớn vào lưu lượng điều tiết từ các hồ chứa thượng nguồn, dòng chảy từ Biển Hồ Tonle Sap và thay đổi theo triều, cụ thể:

- Tại trạm Kratie: Tính đến 07 giờ ngày 13/12/2023, mực nước tại Kratie ở mức 8,73 m. Cao hơn mực nước mùa khô năm 2015-2016; 2019-2020; 2022-2023 lần lượt là 1,17 m; 1,41 m và 0,10 m. Tuy nhiên, thấp hơn mực nước TBNN; mùa khô 2017-2018; và 2021-2022 lần lượt là 0,11 m; 1,59 m; và 0,20 m.

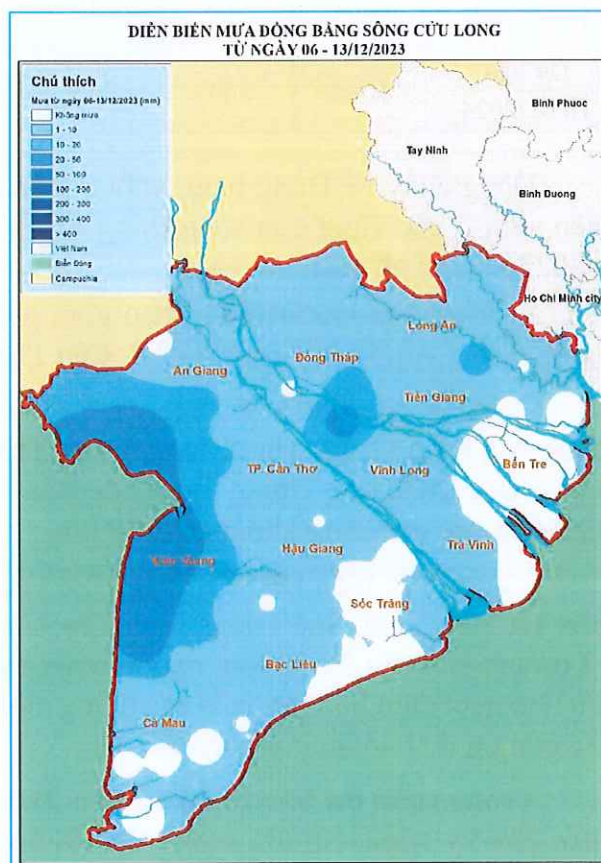
- Tại Biển Hồ: Hồ hiện đang trong giai đoạn xả nước. Dung tích Biển Hồ hiện tại còn khoảng 24,43 tỷ m³. Cao hơn dung tích TBNN khoảng 1,67 tỷ m³; cao hơn mùa khô 2015-2016 khoảng 15,13 tỷ m³; cao hơn mùa khô 2019-2020 khoảng 16,36 tỷ m³; cao hơn 2021-2022 khoảng 4,18 tỷ m³; cao hơn mùa khô 2017-2018 khoảng 0,18 tỷ m³; thấp hơn dung tích mùa khô 2022-2023 khoảng 3,31 tỷ m³ so với cùng thời điểm.

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mực nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc ngày 13/12/2023 đạt lần lượt là 1,76 m và 1,89 m. Dự báo xu thế mực nước lớn nhất đầu nguồn ĐBSCL sẽ giảm đến cuối tuần dự báo.

2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ

2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng

Trong tuần từ ngày 06/12 đến 13/12, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mưa xuất hiện trên diện rộng; vũ lượng trung bình 10-20 mm, cá biệt có nơi hơn 40 mm (Hình 4).



Hình 4. Bản đồ lũy tích lượng mưa trên vùng ĐBSCL (từ ngày 06/12 đến 13/12/2023)

Dự báo tuần tới vùng ĐBSCL khả năng tiếp tục có mưa xuất hiện là thấp. Một số nơi thuộc vùng Bán đảo Cà Mau và Tứ giác Long Xuyên có mưa xuất hiện với vũ lượng từ 5-10mm.

Trạng thái El Niño tiếp tục duy trì ở mức cao đến hết quý 1 năm 2024 với xác suất 100% đến 90% (Tháng 12-Tháng 2: 100%, Tháng 1-Tháng 3: 100%, Tháng 2-Tháng 4: 98%, và Tháng 3-Tháng 5: 87%) sau đó liên tục giảm, Tháng 4 đến Tháng 6 là 58%, ENSO trung tính trôi dần lên ở giai đoạn tháng 5 đến tháng 6 (mức 60%) và duy trì giai

đoạn tháng 6-tháng 8 ở mức 56%.

2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 7/12 - 14/12/2023 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động phổ biến trong khoảng từ 643 m³/s đến 799 m³/s. Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công thuộc Trung Quốc có dung tích điều tiết còn 15,66 tỷ m³, tương đương với 65,9% tổng dung tích hữu ích. Các hồ chứa trên toàn lưu vực Mê Công còn 71,3% tổng dung tích hữu ích, tương đương với tổng dung tích nước có thể điều tiết cho mùa kiệt năm 2023 vào khoảng 46,7 tỷ m³.

Dòng chảy về Đồng bằng phụ thuộc khá lớn vào vận hành thủy điện ở thượng nguồn. Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL các tháng đầu mùa kiệt 2023-2024 tại Bảng 3.

Bảng 3: So sánh lưu lượng thực đo và dự báo tại Kratie 2023-2024 với một số năm

Tháng	Qkratie (m ³ /s)	So với một số năm						
		Năm TB	2022-23	2021-22	2019-20	2017-18	2016-17	2015-16
Th.11/2023	10.490	-15	619	-378	6.172	-2.064	-1.274	4.117
Dự báo Th.12/2023	5.370	-208	-3	-329	1.902	-2.153	-1.584	1.528
Dự báo Th.01/2024	3.765	344	-247	305	706	-1.324	-1.082	633

Dòng chảy về Đồng bằng xuống thấp ở các tháng đầu mùa kiệt mặn có thể xuất hiện sớm ở các vùng cửa sông trong tháng 12/2023, tăng cao trong tháng 2 và tháng 3/2024, cụ thể như sau:

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Long An, Kiên Giang và TP. Cần Thơ nguồn nước đảm bảo.
- Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP. Cần Thơ, tỉnh Tiền Giang, Long An, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre. Tháng 12 ranh mặn 4g/l ảnh hưởng sâu nhất trên các cửa sông khoảng 25-30 km.
- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm ven biển các tỉnh ven biển ĐBSCL (Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và tỉnh Kiên Giang). Ranh mặn tháng 12 ở ranh giới sâu 25-30 km, nguồn nước hiện còn đảm bảo. Các địa phương cần tranh thủ tích ngọt đảm bảo sản xuất các tháng mùa khô, tăng cường giám sát mặn và cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên.

Trong tuần dự báo từ 14/12 đến 21/12/2023, mặn giảm dần trên các cửa sông theo chu kỳ triều. Nguồn nước còn thuận lợi, các địa phương vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn để lấy nước phục vụ sản xuất.

3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIẾT 2023-2024

Nguồn nước về Đồng bằng thuộc nhóm năm ít nước, ảnh hưởng của El Niño, nắng nóng, dòng chảy phụ thuộc vào sự vận hành thủy điện trên lưu vực, dự báo mặn xâm nhập mùa khô 2024 ở mức cao hơn trung bình nhiều năm. Vì vậy các địa phương cần chủ động xây dựng các giải pháp ứng phó phòng chống hạn mặn phù hợp với điều kiện của vùng:

- Vùng thượng ĐBSCL: nguồn nước đủ, khó khăn chủ yếu ở vùng núi cao Tịnh

Biên, Tri Tôn.

- Vùng giữa ĐBSCL: nguồn nước cơ bản đảm bảo, vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn và tích nước, khi lấy ngọt hoặc tưới cho cây trồng cần kiểm tra chặt chẽ độ mặn, nhất là đối với cây ăn quả.

- Vùng ven biển ĐBSCL: xâm nhập mặn bất thường có thể làm ảnh hưởng đến nguồn nước và sản xuất ở các hệ thống thủy lợi ven biển như Gò Công, Bắc Bến Tre, vùng ven biển Trà Vinh và hệ thống Long Phú-Tiếp Nhật. Do vậy, cần chuẩn bị các phương án ứng phó và tích trữ nước hợp lý khi nguồn nước chưa bị ảnh hưởng mặn, đặc biệt là tại các vùng ăn Trá thuộc huyện Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc – Nam thuộc tỉnh Bến Tre; huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng.

Đáng chú ý, tích nước ở các bậc thang thủy điện phía thượng nguồn thuộc Trung Quốc năm 2023 được xem là có bất thường, hồ Nuozhadu ở phía dưới chuỗi bậc thang thủy điện Trung quốc mới tích dưới 50% dung tích hữu ích. Vì vậy, có thể xảy ra vận hành tích nước ở hồ này làm mất đi nguồn nước điều tiết xuống hạ lưu từ khu vực thượng nguồn vào một số thời điểm, chính vì vậy các địa phương cần tiếp tục theo dõi nguồn nước, chủ động các giải pháp ứng phó khi cần để đảm bảo ổn định sản xuất.

4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Dự báo nguồn nước về ĐBSCL mùa khô 2023-2024 thuộc nhóm năm ít nước, xâm nhập mặn đến sớm và sâu hơn trung bình nhiều năm. Mặn cao nhất ở tháng 2 và 3 với ranh giới mặn 4g/l từ 50-65km từ cửa sông. Tích nước bất thường có thể làm mặn vào sâu 55-70km, các địa phương chủ động các giải pháp thích ứng với hạn hán và xâm nhập mặn trong năm ở điều kiện như dự báo. 

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM

KT. VIỆN TRƯỞNG 



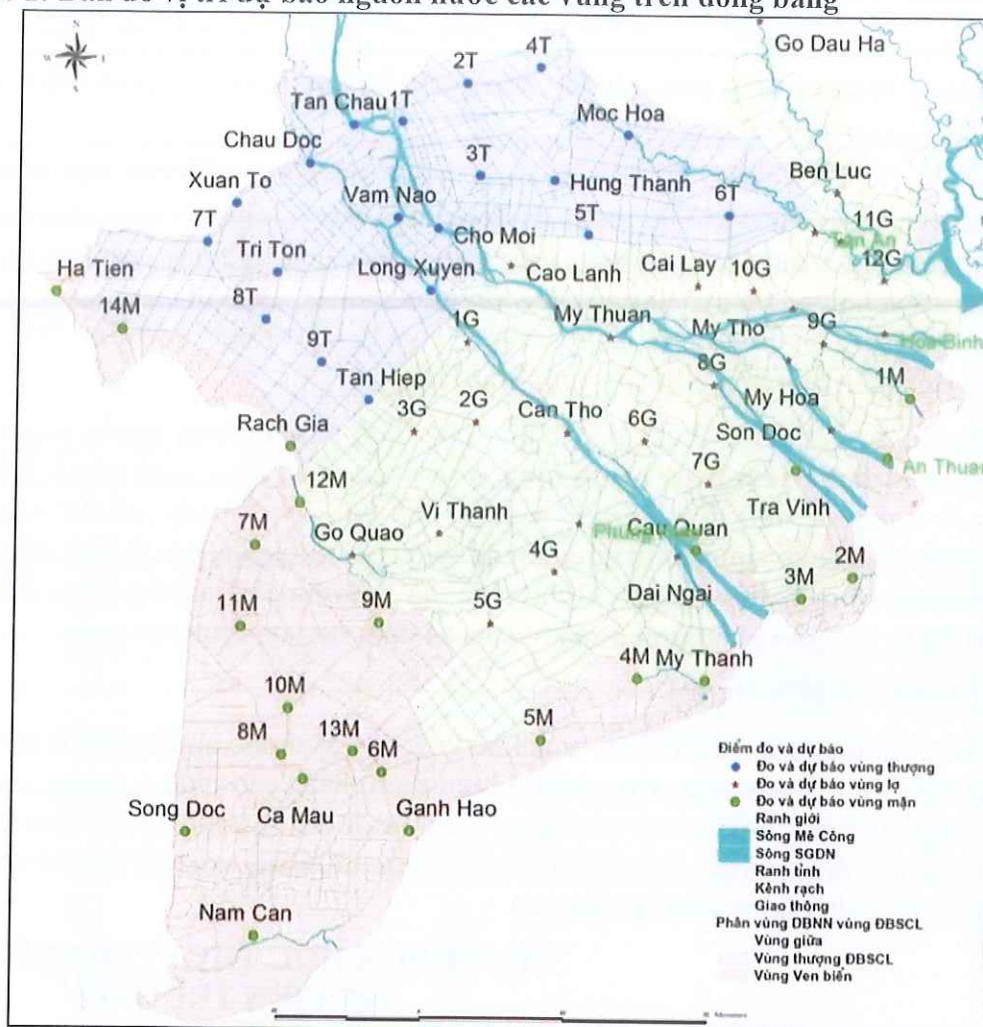
PHÓ VIỆN TRƯỞNG


Nguyễn Phú Quỳnh

Ghi chú :

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwrr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: dbnn.dbocl19@gmail.com
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toàn (di động: 0918 000 377)/.

Phụ lục 1: Bản đồ vị trí dự báo nguồn nước các vùng trên đồng bằng



Phụ lục 2: Cập nhật mực nước lớn nhất các vùng trên DBSCL

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		14/12	15/12	16/12	17/12	18/12	19/12	20/12	21/12
I. Vùng Thượng đồng bằng									
1	1T	1,85	1,87	1,86	1,81	1,74	1,72	1,69	1,66
2	2T	1,40	1,43	1,44	1,43	1,41	1,38	1,33	1,28
3	3T	1,43	1,46	1,47	1,46	1,42	1,37	1,33	1,28
4	4T	1,01	1,04	1,05	1,06	1,06	1,05	1,03	0,99
5	5T	1,54	1,56	1,57	1,57	1,55	1,51	1,49	1,46
6	6T	0,88	0,91	0,92	0,93	0,90	0,85	0,82	0,79
7	7T	0,75	0,77	0,78	0,78	0,77	0,76	0,73	0,70
8	8T	0,75	0,76	0,76	0,76	0,76	0,75	0,72	0,70
9	9T	0,86	0,87	0,87	0,87	0,87	0,85	0,83	0,80
10	Châu Đốc	2,02	2,05	2,05	1,98	1,90	1,89	1,87	1,84
11	Chợ Mới	2,03	2,07	2,05	1,97	1,89	1,87	1,84	1,81
12	Hưng Thạnh	1,64	1,66	1,67	1,68	1,66	1,64	1,61	1,58
13	Long Xuyên	2,03	2,06	2,03	1,97	1,84	1,76	1,73	1,71
14	Mộc hóa	0,97	1,00	1,01	1,02	1,01	0,97	0,95	0,92
15	Tân Châu	1,90	1,92	1,89	1,82	1,76	1,74	1,71	1,69
16	Tân Hiệp	1,14	1,15	1,16	1,15	1,14	1,12	1,09	1,05
17	Tri Tôn	0,90	0,91	0,91	0,91	0,91	0,90	0,87	0,84

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		14/12	15/12	16/12	17/12	18/12	19/12	20/12	21/12
18	Vàm Nao	1,96	1,98	1,97	1,90	1,78	1,76	1,74	1,72
19	Xuân Tô	0,97	0,99	1,00	1,00	0,98	0,95	0,90	0,83
II. Vùng Giữa đồng bằng									
1	1G	1,97	2,01	2,00	1,93	1,79	1,71	1,68	1,65
2	2G	1,13	1,15	1,15	1,13	1,06	0,96	0,91	0,89
3	3G	1,04	1,04	1,04	1,04	1,02	1,01	0,98	0,92
4	4G	1,43	1,45	1,45	1,42	1,35	1,23	1,16	1,15
5	5G	0,93	0,94	0,94	0,94	0,93	0,90	0,87	0,82
6	6G	2,05	2,08	2,05	1,97	1,81	1,70	1,66	1,70
7	7G	1,14	1,16	1,16	1,12	1,07	1,00	0,92	0,79
8	8G	1,58	1,62	1,59	1,51	1,39	1,40	1,40	1,35
9	9G	1,63	1,65	1,65	1,57	1,41	1,30	1,35	1,34
10	10G	1,14	1,18	1,17	1,10	0,99	0,95	0,97	0,95
11	11G	1,27	1,31	1,30	1,24	1,15	1,13	1,12	1,11
12	12G	1,53	1,55	1,54	1,45	1,38	1,38	1,38	1,36
13	Bến Lức	1,37	1,40	1,40	1,35	1,24	1,10	1,08	1,08
14	Cai Lậy	1,36	1,40	1,38	1,32	1,22	1,22	1,20	1,19
15	Cần Thơ	1,90	1,93	1,92	1,84	1,69	1,58	1,54	1,57
16	Cao Lãnh	1,90	1,94	1,92	1,84	1,77	1,76	1,73	1,69
17	Đại Ngãi	1,98	2,06	2,04	1,90	1,65	1,66	1,65	1,64
18	Gò Dầu Hạ	1,37	1,39	1,41	1,37	1,26	1,16	1,14	1,11
19	Gò Quao	0,84	0,84	0,85	0,84	0,83	0,81	0,77	0,71
20	Hòa Bình	1,63	1,64	1,64	1,53	1,48	1,49	1,50	1,48
21	Mỹ Hoà	1,63	1,67	1,65	1,55	1,45	1,44	1,43	1,41
22	Mỹ Tho	1,76	1,80	1,79	1,67	1,64	1,63	1,60	1,60
23	Mỹ Thuận	1,67	1,70	1,69	1,61	1,45	1,45	1,42	1,44
24	Phụng Hiệp	1,58	1,62	1,59	1,51	1,36	1,24	1,21	1,24
25	Sơn Đốc	1,84	1,91	1,88	1,74	1,72	1,70	1,69	1,69
26	Tân An	1,41	1,44	1,43	1,38	1,27	1,27	1,26	1,22
27	Vị Thanh	0,81	0,83	0,83	0,82	0,80	0,75	0,67	0,59
III. Vùng ven biển									
1	1M	1,72	1,75	1,74	1,64	1,54	1,55	1,55	1,55
2	2M	1,97	2,04	2,00	1,86	1,70	1,70	1,68	1,69
3	3M	2,07	2,12	2,11	1,98	1,75	1,75	1,73	1,71
4	4M	2,09	2,11	2,12	2,00	1,75	1,72	1,68	1,70
5	5M	2,15	2,23	2,19	2,04	1,83	1,78	1,81	1,73
6	6M	1,93	1,97	2,01	1,99	1,85	1,63	1,51	1,54
7	7M	0,63	0,65	0,66	0,67	0,65	0,61	0,55	0,46
8	8M	0,79	0,81	0,82	0,82	0,80	0,76	0,70	0,66
9	9M	0,85	0,86	0,86	0,86	0,85	0,83	0,80	0,76
10	10M	0,74	0,75	0,77	0,77	0,75	0,72	0,66	0,62
11	11M	0,72	0,73	0,75	0,75	0,73	0,70	0,65	0,59
12	12M	0,95	1,00	1,03	1,01	0,94	0,83	0,67	0,47
13	13M	0,91	0,92	0,92	0,92	0,92	0,90	0,88	0,85

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		14/12	15/12	16/12	17/12	18/12	19/12	20/12	21/12
14	14M	0,50	0,52	0,54	0,54	0,53	0,50	0,46	0,40
15	An Thuận	1,82	1,88	1,82	1,69	1,68	1,68	1,68	1,66
16	Cà Mau	0,99	1,02	1,05	1,04	1,00	0,90	0,74	0,70
17	Cầu Quan	2,08	2,13	2,13	2,01	1,79	1,72	1,71	1,71
18	Gành Hào	2,36	2,45	2,44	2,35	2,17	1,96	2,02	2,06
19	Hà Tiên	0,51	0,53	0,55	0,56	0,55	0,51	0,46	0,40
20	Mỹ Thanh	2,32	2,35	2,32	2,21	1,97	1,94	1,93	1,89
21	Năm Căn	1,55	1,61	1,64	1,57	1,40	1,16	1,18	1,24
22	Rạch Giá	0,51	0,53	0,55	0,56	0,55	0,51	0,46	0,41
23	Sông Đốc	1,16	1,20	1,21	1,20	1,15	1,05	0,91	0,89
24	Trà Vinh	1,94	2,01	1,99	1,87	1,72	1,74	1,74	1,71